

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN	100.000.000	59.227.038	100.400.000	52.899.742	100%	89%
I	Thu nội địa	77.750.000	59.227.038	76.900.000	52.899.742	99%	89%
	<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)</i>	<i>51.801.000</i>	<i>33.278.038</i>	<i>53.840.000</i>	<i>33.639.742</i>	<i>104%</i>	<i>101%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.450.000	1.587.219	2.650.000	1.727.500	108%	109%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.080.000	642.534	1.170.000	690.300	108%	107%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000	624.686	1.080.000	637.200	103%	102%
-	Thuế tài nguyên	320.000	320.000	400.000	400.000	125%	125%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	4.162.000	2.606.564	3.750.000	2.345.750	90%	90%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.900.000	1.130.383	1.445.000	852.550	76%	75%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	900.000	535.445	930.000	548.700	103%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.040.000	618.736	1.050.000	619.500	101%	100%
-	Thuế tài nguyên	322.000	322.000	325.000	325.000	101%	101%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	17.359.000	10.208.477	18.800.000	10.991.042	108%	108%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.485.000	2.073.361	3.537.000	2.086.830	101%	101%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	167.000	36.951	155.000	87.512	93%	237%
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>104.892</i>	<i>0</i>	<i>6.675</i>		<i>6%</i>	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.700.000	8.091.165	15.100.000	8.808.700	110%	109%
	<i>Thuế tối thiểu toàn cầu</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>	<i>170.000</i>		<i>170%</i>	
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	8.000	8.000	114%	114%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	10.217.000	6.240.393	10.450.000	6.335.290	102%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.287.000	3.740.379	6.748.000	3.981.320	107%	106%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	130.000	77.223	65.000	37.170	50%	48%
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>200</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>		<i>1000%</i>	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.400.000	2.022.791	3.220.000	1.899.800	95%	94%
-	Thuế tài nguyên	400.000	400.000	417.000	417.000	104%	104%
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.900.000	5.294.954	9.200.000	5.428.000	103%	103%
6	Lệ phí trước bạ	1.600.000	1.600.000	1.800.000	1.800.000	113%	113%
7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	184.431	623.000	191.160	113%	104%
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>240.000</i>	<i>0</i>	<i>299.000</i>	<i>0</i>	<i>125%</i>	
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>310.000</i>	<i>184.431</i>	<i>324.000</i>	<i>191.160</i>	<i>105%</i>	<i>104%</i>
8	Thu phí, lệ phí	800.000	590.000	835.000	625.000	104%	106%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí lệ phí trung ương	210.000	0	210.000	0	100%	
-	Phí lệ phí địa phương	590.000	590.000	625.000	625.000	106%	106%
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	220.000	0	0		0%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	400	400	80%	80%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	199.800	199.800	200.000	200.000	100%	100%
11	Tiền thuê đất	2.720.000	2.720.000	2.200.000	1.760.000	81%	65%
	Thu do Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2.720.000	2.720.000	2.200.000	1.760.000	81%	65%
12	Thu tiền sử dụng đất	22.099.000	22.099.000	19.000.000	15.200.000	86%	69%
	Thu do Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	22.099.000	22.099.000	19.000.000	15.200.000	86%	69%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.800	1.800	1.600	1.600	89%	89%
14	Thu khác ngân sách	1.871.900	1.151.900	2.450.000	1.434.500	131%	125%
-	Trong đó: thu khác trung ương	720.000	0	1.015.500		141%	
-	Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.000	0	0		0%	
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	9.000	9.000	10.000	10.000	111%	111%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	680.000	680.000	570.000	570.000	84%	84%
	Doanh nghiệp do địa phương quản lý	680.000	680.000	570.000	570.000	84%	84%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	280.000	203.000	300.000	219.500	107%	108%
-	Trung ương	110.000	33.000	115.000	34.500	105%	105%
-	Địa phương	170.000	170.000	185.000	185.000	109%	109%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.850.000	3.850.000	4.060.000	4.060.000	105%	105%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.032.000	1.032.000	1.180.000	1.180.000	114%	114%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.000	360.000	380.000	380.000	106%	106%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	930.000	930.000	950.000	950.000	102%	102%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.528.000	1.528.000	1.550.000	1.550.000	101%	101%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	22.250.000	0	23.500.000	0	106%	
	Thuế xuất khẩu	200.000	0	223.000		112%	
	Thuế nhập khẩu	2.140.000	0	2.408.600			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	140.000	0	207.900		149%	
	Thuế bảo vệ môi trường	91.000	0	104.200		115%	
	Thuế giá trị gia tăng	19.643.000	0	20.502.800			
	Khác: (Lệ phí,...)	36.000	0	53.500			